

Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG BIÊN HÒA
Địa chỉ: K4/79C Nguyễn Tri Phương, Phường Bửu Hòa, Thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
Điện thoại: 0251.3859358 - 0251.3850473 Fax: 0251.3859917

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY ĐẠI CHÚNG

Kỳ báo cáo: QUÍ III
Năm: 2018

STT	Nội dung	Tên sheet
1	Bảng cân đối kế toán	BCDKT
2	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	KQKD
3	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trực tiếp	LCTT-TT
4	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ gián tiếp	LCTT-GT

Người lập biểu

Nguyễn Ngọc Mai Phương

Kế toán trưởng

Phạm Quốc Thái

Lập, ngày 13 tháng 10 năm 2018

Giám đốc



Huỳnh Kim Vũ

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		366.261.197.928	272.453.090.728
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	270.049.175.126	115.842.955.348
1. Tiền	111		18.049.175.126	10.842.955.348
2. Các khoản tương đương tiền	112		252.000.000.000	105.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	28.000.000.000	96.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		28.000.000.000	96.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		24.908.106.967	23.591.798.152
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	22.407.474.209	18.523.077.217
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	1.468.513.100	2.247.229.317
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	1.032.119.658	2.821.491.618
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
8. Tài sản Thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	30.862.682.400	26.099.105.212
1. Hàng tồn kho	141		31.086.043.191	26.322.466.003
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(223.360.791)	(223.360.791)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		12.441.233.435	10.919.232.016
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14	12.441.233.435	10.919.232.016
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		403.785.262.949	420.767.245.568
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		26.390.419.347	25.293.411.021
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	26.390.419.347	25.293.411.021
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		155.523.804.551	154.584.781.770
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	155.269.704.551	154.226.731.770
- Nguyên giá	222		535.565.083.641	508.969.726.541
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(380.295.379.090)	(354.742.994.771)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	254.100.000	358.050.000
- Nguyên giá	228		415.800.000	415.800.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(161.700.000)	(57.750.000)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		10.627.020.499	12.503.822.602
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.9	10.627.020.499	12.503.822.602
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		211.244.018.552	228.385.230.175
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	175.638.082.464	183.006.969.835
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	V.11	35.605.936.088	45.378.260.340
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		770.046.460.877	693.220.336.296
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		169.792.736.981	150.759.476.899
I. Nợ ngắn hạn	310		169.792.736.981	150.759.476.899
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	25.483.122.885	20.001.723.289
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	9.733.580.143	12.980.329.291
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.14	23.737.615.184	4.177.668.551
4. Phải trả người lao động	314	V.15	10.270.882.357	19.093.291.847
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	-	90.000.000
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	50.589.229.392	1.877.450.982
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	V.18	49.978.307.020	92.539.012.939
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.19	600.253.723.896	542.460.859.397
I. Vốn chủ sở hữu	410		600.253.723.896	542.460.859.397
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		470.000.000.000	450.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		470.000.000.000	450.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		21.270.787.461	7.070.787.461
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		(1.833.120.000)	(1.316.700.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	50.610.254.690
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		110.816.056.435	36.096.517.246
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		4.621.721.936	36.096.517.246
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		106.194.334.499	-
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		770.046.460.877	693.220.336.296

CÔNG TY: CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ SẢN XUẤT VLXD BIÊN HOÀ
 Địa chỉ: K4/79C Nguyễn Trãi Phường, Phường Bửu Hoà, TP. Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai
 Tel: 061.3859358 - 061.3850473 Fax: 061.3859917

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ

Báo cáo tài chính
 Quý 3 năm tài chính 2018
 Mẫu số B 02 - DN

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	242.685.450.516	241.930.554.285	692.250.427.736	742.857.756.517
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-	1.090.909	-	6.117.274
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		242.685.450.516	241.929.463.376	692.250.427.736	742.851.639.243
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	187.188.398.303	182.638.951.858	528.221.153.428	554.237.378.069
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		55.497.052.213	59.290.511.518	164.029.274.308	188.614.261.174
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	2.930.662.052	3.502.678.955	10.127.023.386	9.046.762.717
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	-	28.800.000	-	106.917.432
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	28.800.000	-	106.917.432
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24		-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25	VI.6	3.853.449.856	6.942.975.103	12.113.586.270	18.399.036.527
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	11.182.211.301	15.037.326.349	32.196.979.863	42.167.530.596
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		43.392.053.108	40.784.089.021	129.845.731.561	136.987.539.336
12. Thu nhập khác	31	VI.8	3.747.114.748	325.830.031	4.438.514.805	2.179.065.954
13. Chi phí khác	32	VI.9	1.180.633.206	36.119.132	1.492.669.805	119.481.908
14. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		2.566.481.542	289.710.899	2.945.845.000	2.059.584.046
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		45.958.534.650	41.073.799.920	132.791.576.561	139.047.123.382
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.14	9.209.749.180	8.225.684.184	26.597.242.062	27.846.711.676
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		36.748.785.470	32.848.115.736	106.194.334.499	111.200.411.706
18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		-	-	-	-
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-	-	-
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70	VI.11	591	534	1.725	1.809
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.11	591	534	1.725	1.809

CÔNG TY: CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ SẢN XUẤT VLXD BIÊN HOÀ
 Địa chỉ: K4/79C Nguyễn Tri Phương, Phường Bửu Hoà, TP. Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai
 Tel: 061.3859358 - 061.3850473 Fax: 061.3859917

Báo cáo tài chính
 Quý 3 năm tài chính 2018

Mẫu số B03- DN

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT - QUÝ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		132.791.576.561	139.047.123.382
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		25.656.334.319	29.841.194.015
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(10.127.023.386)	(9.046.762.717)
- Chi phí lãi vay	06		-	106.917.432
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		148.320.887.494	159.948.472.112
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(3.935.318.560)	(9.886.224.147)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		5.008.747.064	(5.311.069.368)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		7.339.661.991	(14.199.310.650)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		7.368.887.371	8.797.701.933
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	(106.917.432)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.14	(19.235.738.052)	(30.410.229.609)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	V.18	39.230.000	21.856.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(42.599.935.919)	(9.043.617.448)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		102.306.421.389	99.810.661.391
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(24.718.554.997)	(14.136.059.413)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(28.000.000.000)	(68.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		96.000.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	20.000.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		10.127.023.386	9.046.762.717
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		53.408.468.389	(53.089.296.696)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	V.19	34.200.000.000	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(516.420.000)	(552.330.000)
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	31.203.594.996
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	(31.203.594.996)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(35.192.250.000)	(89.910.600.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(1.508.670.000)	(90.462.930.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		154.206.219.778	(43.741.565.305)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	V.1	115.842.955.348	240.042.275.096
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.1	270.049.175.126	196.300.709.791

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: K4/79C Nguyễn Tri Phương, Khu phố 3, phường Bửu Hòa, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH - Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30 tháng 9 năm 2018

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 9 năm 2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây dựng và Sản xuất Vật liệu Xây dựng Biên Hòa (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại và dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Sản xuất kinh doanh các loại vật liệu xây dựng: đá xây dựng, cát xây dựng, đất sét nguyên liệu sản xuất gạch ngói, đất sang lấp mặt bằng, đất cấp phối giao thông; Xây dựng các công trình giao thông, dân dụng, công nghiệp; Đại lý tiêu thụ các loại vật liệu xây dựng, trang trí nội thất cao cấp, phụ tùng và thiết bị cơ giới; Sản xuất bê tông nhựa nóng.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc Công ty

Các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân

Tên đơn vị	Địa chỉ
Xí nghiệp công trình giao thông và xây dựng	KP4, đường Bùi Hữu Nghĩa, phường Tân Vạn, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Xí nghiệp kỹ thuật sửa chữa	Tổ 12, ấp Ông Hường, xã Thiện Tân, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Xí nghiệp khai thác đá	Tổ 12, ấp Ông Hường, xã Thiện Tân, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Xí nghiệp khai thác đá Tân Cang	Tổ 93, Đường Bùi Hữu Nghĩa, ấp Tân Mỹ, KP 5, phường Bửu Hòa, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Xí nghiệp khai thác đá Soklu	Km 07, Quốc lộ 20, Ấp Nguyễn Huệ 2, xã Quang Trung, huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Xí nghiệp vận tải và cơ giới	K4/79C, đường Nguyễn Tri Phương, phường Bửu Hòa, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Trung tâm dịch vụ xây dựng và vật liệu xây dựng	Số 1, đường Nguyễn Ái Quốc, phường Quang Vinh, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Các địa điểm kinh doanh:

Tên địa điểm kinh doanh	Địa chỉ
Bến thủy nội địa Thạnh Phú	Tổ 7, ấp Ông Hường, xã Thiện Tân, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Bến thủy nội địa Thiện Tân	Tổ 1, ấp 6-7, xã Thiện Tân, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Cảng vật liệu xây dựng Hóa An (Bến Phù Sa)	Tổ 24, ấp 2, xã Tân Hạnh, TP Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu tương ứng của kỳ trước so sánh được với số liệu của kỳ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: K4/79C Nguyễn Trãi Phương, Khu phố 3, phường Bửu Hòa, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30 tháng 9 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

7. Nhân viên

Tại ngày kết thúc Quý III.2018 Công ty có 727 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 746 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

3. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn, Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn chủ yếu là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: K4/79C Nguyễn Trĩ Phương, Khu phố 3, phường Bửu Hòa, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30 tháng 9 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

4. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân thời điểm và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính. Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu là chi phí thăm dò mỏ đá bao gồm các chi phí phát sinh cho liên quan đến việc khai thác mở rộng mỏ đá. Các

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: K4/79C Nguyễn Trãi Phương, Khu phố 3, phường Bửu Hòa, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30 tháng 9 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

chi phí này được phân bổ vào chi phí trong năm theo phương pháp dựa trên sản lượng khai thác thực tế và Chi phí thuê mặt bằng phân bổ theo thời hạn thuê.

7. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	03 - 37
Máy móc và thiết bị	03 - 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 09
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 07
Tài sản cố định hữu hình khác	03

9. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là chương trình phần mềm máy tính. Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

10. Chi phí xây dựng cơ bản

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

11. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: K4/79C Nguyễn Trĩ Phương, Khu phố 3, phường Bửu Hòa, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30 tháng 9 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

12. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục “Thặng dư vốn cổ phần”.

13. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

14. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: K4/79C Nguyễn Trĩ Phương, Khu phố 3, phường Bửu Hòa, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30 tháng 9 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn, Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

15. Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy:

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

16. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu chỉ có hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm này mới phát sinh trả lại thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu trả lại phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm này.
- Nếu trả lại phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm sau.

17. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: K4/79C Nguyễn Thị Phương, Khu phố 3, phường Bửu Hòa, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30 tháng 9 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

18. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và qui định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chi ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: K4/79C Nguyễn Trĩ Phương, Khu phố 3, phường Bửu Hòa, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30 tháng 9 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

21. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

22. Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm có tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: K4/79C Nguyễn Trãi Phương, Khu phố 3, phường Bửu Hòa, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30 tháng 9 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	1.418.542.561	914.110.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	16.630.632.565	9.928.845.348
Các khoản tương đương tiền	252.000.000.000	105.000.000.000
<i>Tiền gửi ngân hàng kỳ hạn gốc không quá 3 tháng</i>		
Cộng	<u>270.049.175.126</u>	<u>115.842.955.348</u>

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền gửi ngân hàng kỳ hạn từ 4 tháng đến 6 tháng	28.000.000.000	96.000.000.000
Cộng	<u>28.000.000.000</u>	<u>96.000.000.000</u>

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải thu bên liên quan</i>	-	535.397.000
Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai	-	535.397.000
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>	22.407.474.209	17.987.680.217
Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ Vận tải Châu Pha	1.439.614.323	1.957.297.927
Công ty Cổ phần Xây dựng Phú Thành	1.561.324.332	780.609.074
Công ty TNHH Đầu tư Nguyễn Minh	4.525.435.296	1.948.681.818
Công ty TNHH DV TM SX XD Đông Mê Kông	-	2.836.022.550
Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Vật liệu xây dựng BMT	2.812.745.102	1.124.761.940
Các khách hàng khác	12.068.355.156	9.340.306.908
Cộng	<u>22.407.474.209</u>	<u>18.523.077.217</u>

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty Cổ phần tư vấn Nam Khang	885.097.600	59.708.000
Công ty TNHH XD Địa chất Khoáng sản Vĩnh An	260.000.000	250.400.000
Công ty TNHH TMDV ST Co.opmart Biên Hòa		710.000.000
Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Thái Nam		534.375.000
Các nhà cung cấp khác	323.415.500	692.746.317
Cộng	<u>1.468.513.100</u>	<u>2.247.229.317</u>

5. Phải thu khác**5a. Phải thu ngắn hạn khác**

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
Cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-	1.197.680.000	-
Tạm ứng	198.066.286	-	628.000.000	-
Phải thu bảo hiểm xã hội, y tế	424.942.149	-	407.374.274	-
Phải thu bảo hiểm thất nghiệp	43.807.904	-	41.987.344	-

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: K4/79C Nguyễn Trãi Phương, Khu phố 3, phường Bàu Hòa, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30 tháng 9 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký quỹ bảo lãnh dự thầu		-	260.000.000	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	365.303.319	-	286.450.000	-
Cộng	1.032.119.658	-	2.821.491.618	-

5b. Phải thu dài hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Khoản ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường các mỏ đá dài hạn	26.390.419.347	25.293.411.021
Cộng	26.390.419.347	25.293.411.021

6. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	9.076.534.747	-	10.497.234.118	-
Chi phí sản xuất KDDD	8.103.495.524	-	4.083.701.156	-
Thành phẩm	12.719.060.391	(223.360.791)	10.323.497.321	(223.360.791)
Hàng hóa	1.186.952.529	-	1.418.033.408	-
Cộng	31.086.043.191	(223.360.791)	26.322.466.003	(223.360.791)

Tình hình biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	Kỳ này	Năm trước
Số đầu kỳ	223.360.791	-
Trích lập dự phòng bổ sung	-	223.360.791
Số cuối kỳ	223.360.791	223.360.791

7. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
I. Nguyên giá						
1. Số đầu năm	61.443.839.813	361.399.026.982	82.049.178.534	3.962.681.212	115.000.000	508.969.726.541
2. Mua trong kỳ	122.000.000	181.000.000	18.478.036.365	-	-	18.781.036.365
3. Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	1.229.116.825	13.529.743.465	-	-	-	14.758.860.290
4. Thanh lý nhượng bán	-	705.879.500	5.615.434.600	37.145.455	-	6.358.459.555
5. Giảm khác (tháo dỡ thẻ 804)	586.080.000	-	-	-	-	586.080.000
6. Số cuối kỳ	62.208.876.638	374.403.890.947	94.911.780.299	3.925.535.757	115.000.000	535.565.083.641
Trong đó:						
- Hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng	-	39.217.655.278	1.831.559.737	46.272.727	-	41.095.487.742
- Đang chờ thanh lý	-	1.825.434.373	320.885.714	-	-	2.146.320.087
II. Giá trị hao mòn						
1. Số đầu năm	29.162.696.329	266.619.069.668	56.025.572.956	2.827.044.704	108.611.114	354.742.994.771
2. Khấu hao trong kỳ	3.413.222.210	20.794.228.714	7.364.386.349	366.100.903	5.750.001	31.943.688.177
3. Thanh lý nhượng bán	-	653.823.554	5.483.542.647	34.545.271	-	6.171.911.472
4. Giảm khác (tháo dỡ thẻ 804)	219.392.386	-	-	-	-	219.392.386
5. Số cuối kỳ	32.356.526.153	286.759.474.828	57.906.416.658	3.158.600.336	114.361.115	380.295.379.090

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: K4/79C Nguyễn Trĩ Phương, Khu phố 3, phường Bửu Hòa, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30 tháng 9 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
III. Giá trị còn lại						
1. Số đầu năm	32.281.143.484	94.779.957.314	26.023.605.578	1.135.636.508	6.388.886	154.226.731.770
2. Số cuối kỳ	29.852.350.485	87.644.416.119	37.005.363.641	766.935.421	638.885	155.269.704.551
<i>Trong đó:</i>						
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	186.307.503	-	-	-	186.307.503

8. Tài sản cố định vô hình

	Chương trình phần mềm quản lý
I. Nguyên giá	
1. Số đầu năm	415.800.000
2. Mua trong kỳ	-
3. Số cuối kỳ	415.800.000
II. Giá trị hao mòn	
1. Số đầu năm	57.750.000
2. Khấu hao trong kỳ	103.950.000
3. Số cuối kỳ	161.700.000
III. Giá trị còn lại	
1. Số đầu năm	358.050.000
2. Số cuối kỳ	254.100.000

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển vào TSCĐ trong kỳ	Số cuối kỳ
Mua sắm tài sản cố định	-	18.781.036.365	(18.781.036.365)	-
02 Container văn phòng 20feet Văn phòng trạm cân 3 thành phẩm và Trạm cân 7 Nguyên Liệu	-	122.000.000	(122.000.000)	-
Đầu tư 12 xe tải ben 4 trục mới 100%	-	14.605.309.092	(14.605.309.092)	-
Đầu tư 03 xe bồn nước chuyên dụng dung tích 16-18m3 mới 100%	-	3.872.727.273	(3.872.727.273)	-
Mua sắm mới: Trụ bơm dầu Công trường Thạnh Phú	-	118.000.000	(118.000.000)	-
Mua sắm mới: Máy gia công bê đai sắt	-	63.000.000	(63.000.000)	-
Xây dựng cơ bản	12.503.822.602	13.194.285.817	(15.071.087.920)	10.627.020.499
Sửa chữa nâng cấp máy xay số 5, loại cố định từ cs 250 tấn/giờ -> 350 tấn/giờ (5 Tân Cang)	11.962.886.355	1.341.194.275	(13.304.080.630)	-
Nâng cấp Bờ kè sắt 20 mét Máy xay số 5 Tân Cang	385.131.685	-	(385.131.685)	-
Nâng cấp Móng bê máy xay số 5 Tân Cang	155.804.562	-	(155.804.562)	-
Máy rửa xe tự động Mỏ đá Tân Cang (từ công trường CB 2 ra đường Chuyên dùng)	-	225.662.835	(225.662.835)	-
Móng Máy rửa xe tự động Tân Cang	-	133.024.001	(133.024.001)	-
Nâng cấp Máy xay số 3 Tân Cang từ 250 tấn/giờ lên 350 tấn giờ	-	10.627.020.499	-	10.627.020.499
Nâng cấp Bờ kè sắt và Móng bê máy xay số 3 Tân Cang	-	555.156.577	(555.156.577)	-
Cộng	12.503.822.602	31.663.094.552	(33.539.896.655)	10.627.020.499

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: K4/79C Nguyễn Trãi Phương, Khu phố 3, phường Bửu Hòa, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30 tháng 9 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**10. Chi phí trả trước dài hạn**

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong kỳ	Phân bổ vào chi phí trong kỳ	Số cuối kỳ
Chi phí đền bù mỏ Thạnh Phú	52.852.304.938	238.450.910	1.397.982.693	51.692.773.155
Chi phí đền bù mỏ Soklu 2, Soklu 5	12.350.799.375	236.181.816	3.359.129.558	9.227.851.633
Chi phí đền bù mỏ Tân Cang	77.201.036.816	457.542.510	2.193.382.401	75.465.196.925
Chi phí bồi thường mỏ Thiện Tân 2	38.037.414.299	73.090.910	1.276.658.877	36.833.846.332
Chi phí lập đề án, thăm dò, bồi thường đất mỏ đá Đồi Chùa 2	2.279.247.710	-	-	2.279.247.710
Chi phí trả trước dài hạn khác	286.166.697	-	146.999.988	139.166.709
Cộng	183.006.969.835	1.005.266.146	8.374.153.517	175.638.082.464

11. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn

Thiết bị vật tư, phụ tùng thay thế trên 1 năm chưa sử dụng.

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	35.605.936.088	45.378.260.340
Cộng	35.605.936.088	45.378.260.340

12. Phải trả người bán ngắn hạn**12a. Phải trả người bán ngắn hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tổng Công ty Kinh tế Kỹ thuật Công nghiệp Quốc Phòng	1.992.454.035	1.845.437.253
Công ty TNHH Nam Phong	3.085.625.730	3.292.529.240
Các nhà cung cấp khác	20.405.043.120	14.863.756.796
Cộng	25.483.122.885	20.001.723.289

12b. Nợ quá hạn chưa thanh toán

Công ty không có nợ quá hạn chưa thanh toán.

13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ông Lê Văn Hưng	1.451.815.201	2.758.439.201
Công Ty Cổ Phần Hải Đăng	175.797.069	1.093.238.225
Công Ty TNHH MTV Thiện Khiêm	265.544.066	652.261.348
Các khách hàng khác	7.840.423.807	8.476.390.517
Cộng	9.733.580.143	12.980.329.291

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Phải nộp	Phải thu
Thuế GTGT hàng nội địa	1.108.801.421	-	39.761.237.226	(36.343.422.210)	4.526.616.437	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	27.048.245	(27.048.245)	-	-
Thuế nhập khẩu	-	-	24.589.314	(24.589.314)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.848.245.170	-	26.597.242.062	(19.235.738.052)	9.209.749.180	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	(918.027.478)	3.992.924.147	(2.960.555.801)	114.340.868	-
Thuế tài nguyên	719.342.992	-	41.488.639.771	(37.770.727.810)	4.437.254.953	-

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: K4/79C Nguyễn Thị Phương, Khu phố 3, phường Bàu Hòa, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30 tháng 9 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Số đầu năm		Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Phải nộp	Phải thu
Tiền thuê đất	-	-	7.001.512.900	(4.406.183.003)	2.595.329.897	-
Thuế đất phi nông nghiệp	-	(1.204.538)	189.835.333	(237.752.521)	-	(49.121.726)
Phí bảo vệ môi trường	501.278.968	-	30.123.375.686	(27.770.330.805)	2.854.323.849	-
Phí cấp quyền khai thác KS	-	(10.000.000.000)	20.172.124.983	(22.564.236.692)	-	(12.392.111.709)
Thuế môn bài	-	-	9.000.000	(9.000.000)	-	-
Cộng	4.177.668.551	(10.919.232.016)	169.387.529.667	(151.349.584.453)	23.737.615.184	(12.441.233.435)

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

- Nước 05%
- Sản phẩm khác 10%

Thuế xuất, nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	132.791.576.561	139.047.123.382
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	194.633.750	186.435.000
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế	132.986.210.311	139.233.558.382
Thu nhập được miễn thuế	-	-
Thu nhập tính thuế	132.986.210.311	139.233.558.382
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông	26.597.242.062	27.846.711.676
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	26.597.242.062	27.846.711.676

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các qui định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những qui định này thay đổi theo từng thời kỳ và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Thuế tài nguyên

Công ty nộp thuế tài nguyên cho hoạt động khai thác theo Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 hướng dẫn về thuế tài nguyên với đơn giá tính thuế tài nguyên bằng giá bán sản phẩm Công nghiệp trừ chi phí chế biến phát sinh giai đoạn từ sản phẩm tài nguyên thành sản phẩm Công nghiệp (nhưng không được thấp hơn giá tính thuế do Ủy ban Nhân dân tỉnh quy định) với thuế suất là 10%, cụ thể như sau:

	(VND/m ³)	Thuế suất
- Đất san lấp	21.000	7%
- Nước sinh hoạt	3.000	3%

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: K4/79C Nguyễn Thị Phương, Khu phố 3, phường Bửu Hòa, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30 tháng 9 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Nước sản xuất	6.100	8%
- Đá nguyên liệu	-	10%

Tiền thuê đất

Công ty nộp tiền thuê đất theo thông báo của cơ quan thuế đối với diện tích và đơn giá thuê đất theo Quyết định cho thuê đất và hợp đồng cho thuê đất.

Phí cấp quyền khai thác

Công ty đã nộp giá trị thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với các mỏ đá xây dựng theo Quyết định của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai.

Phí bảo vệ môi trường

Công ty phải nộp phí bảo vệ môi trường theo Nghị định số 164/2016/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2016 về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản với đơn giá như sau:

	<u>(VND/m³)</u>	<u>(VND/tấn)</u>
- Đất gạch	2.200	-
- Đất san lấp	2.200	-
- Đá nguyên liệu	-	3.003

Thuế nhà đất

Tiền thuê đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

15. Phải trả người lao động

Số dư cuối năm là quỹ tiền lương còn phải trả người lao động.

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Trích trước phí kiểm toán	-	90.000.000
Cộng	-	90.000.000

17. Phải trả ngắn hạn khác**17a. Phải trả ngắn hạn khác**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải trả các bên liên quan	31.677.000.000	-
Tổng công ty Công nghiệp Thực phẩm - Đồng Nai	31.677.000.000	-
- cổ tức phải trả	-	-
Phải trả các đơn vị và cá nhân khác	18.912.229.392	1.877.450.982
Kinh phí công đoàn	261.306.720	503.038.180
Thuế Thu nhập cá nhân nộp thừa phải trả	1.434.235.477	1.205.417.682
Cổ tức phải trả	15.215.800.000	-
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	2.000.887.195	168.995.120
Cộng	50.589.229.392	1.877.450.982

17b. Nợ quá hạn chưa thanh toán

Công ty không có nợ quá hạn chưa thanh toán.

18. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: K4/79C Nguyễn Trãi Phương, Khu phố 3, phường Bửu Hòa, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30 tháng 9 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Tăng khác</u>	<u>Chi trong kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Quỹ khen thưởng	41.041.489.842	38.230.000	20.530.900.000	20.548.819.842
Quỹ phúc lợi	50.797.309.176	1.000.000	21.397.035.919	29.401.273.257
Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành	700.213.921		672.000.000	28.213.921
Cộng	92.539.012.939	39.230.000	42.599.935.919	49.978.307.020

19. Vốn chủ sở hữu**Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	<u>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</u>	<u>Thặng dư vốn cổ phần</u>	<u>Quỹ đầu tư phát triển</u>	<u>Cổ phiếu quỹ</u>	<u>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</u>	<u>Cộng</u>
Số dư đầu năm nay	450.000.000.000	7.070.787.461	50.610.254.690	(1.316.700.000)	36.096.517.246	542.460.859.397
Mua cổ phiếu quỹ				(516.420.000)		(516.420.000)
Phát hành cổ phiếu ESOP	20.000.000.000	14.200.000.000	-	-	-	34.200.000.000
Chuyển quỹ ĐTPT sang LN chưa phân phối	-	-	(50.610.254.690)	-	50.610.254.690	-
Chia cổ tức năm trước trong kỳ này	-	-	-	-	(35.192.250.000)	(35.192.250.000)
Tạm ứng cổ tức năm nay trong kỳ này	-	-	-	-	(46.892.800.000)	(46.892.800.000)
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	106.194.334.499	106.194.334.499
Số dư cuối kỳ	<u>470.000.000.000</u>	<u>21.270.787.461</u>	<u>-</u>	<u>(1.833.120.000)</u>	<u>110.816.056.435</u>	<u>600.253.723.896</u>

19a. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai	316.770.000.000	316.770.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Tuấn Lộc	45.000.000.000	104.510.000.000
Các cổ đông khác	108.230.000.000	28.720.000.000
Cộng	470.000.000.000	450.000.000.000

19b. Cổ phiếu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	47.000.000	45.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	47.000.000	45.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	47.000.000	45.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	(107.200)	(77.000)
- Cổ phiếu phổ thông	(107.200)	(77.000)
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	46.892.800	44.923.000
- Cổ phiếu phổ thông	46.892.800	44.923.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

19c. Phân phối lợi nhuận

Trong kỳ, theo Nghị Quyết Hội đồng Quản trị số 44A/NQ-HĐQT ngày 13 tháng 9 năm 2018 đã quyết định tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2018 như sau:

	<u>Số tiền (VND)</u>
• Tạm ứng cổ tức năm 2018 lần 1	: 46.892.800.000

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: K4/79C Nguyễn Trãi Phương, Khu phố 3, phường Bửu Hòa, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30 tháng 9 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán***Nợ khó đòi đã xử lý*

Khoản nợ phải thu tiền hàng nhiều công ty đến ngày 30 tháng 09 năm 2018 với số tiền 6.026.368.008 VND đã được xóa sổ do không có khả năng thu hồi.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ***1a. Tổng doanh thu*

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán đất, đá	500.200.526.673	551.093.152.236
Doanh thu xây dựng	3.983.033.365	3.493.941.090
Doanh thu bán hàng hóa	150.286.990.684	151.458.740.428
Doanh thu khác	37.779.877.014	36.811.922.763
Cộng	692.250.427.736	742.857.756.517

1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Trong kỳ Công ty chỉ phát sinh doanh thu xây dựng cho Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai là 3.885.626.092 VND (kỳ này năm trước là 3.493.941.090 VND).

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Hàng bán trả lại	-	6.117.274
Cộng	-	6.117.274

3. Giá vốn hàng bán

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn bán đất, đá	354.240.151.072	389.257.138.154
Giá vốn xây dựng	3.821.478.829	3.293.845.257
Giá vốn bán hàng hóa	135.772.708.501	129.753.723.852
Giá vốn khác	34.386.815.026	31.932.670.806
Cộng	528.221.153.428	554.237.378.069

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi	10.127.023.386	9.046.762.717
Cộng	10.127.023.386	9.046.762.717

5. Chi phí tài chính

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	-	106.917.432
Cộng	-	106.917.432

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: K4/79C Nguyễn Trĩ Phương, Khu phố 3, phường Bửu Hòa, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30 tháng 9 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**6. Chi phí bán hàng**

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	4.102.090.521	4.955.983.437
Chi phí vật liệu, bao bì, công cụ, đồ dùng	960.331.728	1.355.682.483
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.280.767.859	1.343.478.066
Chi phí vận chuyển, gia công	4.024.140.065	6.820.647.231
Các chi phí khác	1.746.256.097	3.923.245.310
Cộng	12.113.586.270	18.399.036.527

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	13.473.805.426	16.793.327.005
Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng văn phòng	452.187.726	951.787.487
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.093.150.263	1.069.065.600
Phân bổ lợi thế kinh doanh	-	4.421.714.094
Các chi phí khác	17.177.836.448	18.931.636.410
Cộng	32.196.979.863	42.167.530.596

8. Thu nhập khác

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định hữu hình	539.464.303	-
Thu nhập từ bán vật tư	1.391.662.119	70.083.223
Thu nhập từ bán phế liệu	2.110.618.406	1.167.240.206
Thừa kiểm kê	188.799.837	
Thu nhập khác	207.970.140	941.742.525
Cộng	4.438.514.805	2.179.065.954

9. Chi phí khác

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Thanh lý vật tư, vật liệu	1.387.936.998	86.073.223
Chi phí thẩm định giá, bán đấu giá tài sản cố định	60.658.120	-
Chi phí khác	44.074.687	33.408.685
Cộng	1.492.669.805	119.481.908

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	96.819.932.043	164.539.439.730
Chi phí nhân công	53.231.560.226	102.197.819.145
Chi phí khấu hao tài sản cố định	32.047.638.177	30.588.610.427
Chi phí dịch vụ mua ngoài	106.597.212.236	166.849.886.498
Chi phí khác	113.939.136.225	192.221.388.766
Cộng	402.635.478.907	656.397.144.566

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: K4/79C Nguyễn Thị Phương, Khu phố 3, phường Bửu Hòa, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30 tháng 9 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**11. Lãi trên cổ phiếu****11a. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	106.194.334.499	111.200.411.706
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(26.136.788.368)	(29.913.463.834)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(25.596.245.696)	(29.446.121.952)
- Trích quỹ thưởng ban điều hành	(540.542.672)	(467.341.882)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	80.057.546.131	81.286.947.872
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	46.401.330	44.947.136
Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	1.725	1.809

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	44.923.000	44.955.300
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại	(8.850)	(8.164)
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành thêm	1.487.179	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	46.401.330	44.947.136

11b. Thông tin khác

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cùng kỳ năm trước được tính toán lại do có sự thay đổi số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ thưởng ban điều hành khi xác định lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu. Việc thay đổi này làm cho lãi cơ bản trên cổ phiếu cùng kỳ năm trước tăng từ 1.450 VND lên 1.809 VND.

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan**

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Tại ngày kết thúc quý III.2018, Công ty không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: K4/79C Nguyễn Trãi Phương, Khu phố 3, phường Bửu Hòa, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30 tháng 9 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Trích lương và thù lao của các thành viên quản lý chủ chốt trong quý III.2018 là 1.085.928.750 VND (quý III.2017 là 1.274.463.000 VND).

1b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Bên liên quan khác với Công ty chỉ có Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai là công ty mẹ.

Giao dịch với các bên liên quan khác

Ngoài giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ phát sinh với Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai đã được trình bày ở thuyết minh số VI.1b, Công ty còn phát sinh giao dịch trả cổ tức cho Tổng công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai với số tiền là 31.677.000.000 VND.

Công nợ với các bên liên quan khác

Công nợ với Tổng Công ty công nghiệp thực phẩm Đồng Nai được trình bày trong các thuyết minh ở Mục V.3.

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan khác.

2. Thông tin về bộ phận

Công ty chỉ hoạt động trong một lĩnh vực sản xuất kinh doanh khai thác đá vật liệu xây dựng và toàn bộ tiêu thụ trong nội địa (chiếm khoản 95% trong tổng doanh thu).

3. Quản lý rủi ro tài chính

Hoạt động của Công ty phát sinh các rủi ro tài chính sau: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường. Ban Giám đốc chịu trách nhiệm trong việc thiết lập các chính sách và các kiểm soát nhằm giảm thiểu các rủi ro tài chính cũng như giám sát việc thực hiện các chính sách và các kiểm soát đã thiết lập.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng và tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt. Ngoài ra, nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đơn đốc thu hồi.

Khoản phải thu khách hàng của Công ty liên quan đến nhiều đơn vị và cá nhân nên rủi ro tín dụng tập trung đối với khoản phải thu khách hàng là thấp.

Tiền gửi ngân hàng

Các khoản tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn của Công ty được gửi tại các ngân hàng có uy tín do vậy rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với các tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính. Giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính như sau:

Giá trị ghi sổ			
Số cuối kỳ		Số đầu năm	
Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: K4/79C Nguyễn Thị Phương, Khu phố 3, phường Bửu Hòa, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30 tháng 9 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Giá trị ghi sổ			
	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và các khoản tương đương tiền	270.049.175.126	-	115.842.955.348	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	28.000.000.000	-	96.000.000.000	-
Phải thu khách hàng	22.407.474.209	-	18.523.077.217	-
Các khoản phải thu khác	26.755.722.666	-	27.037.541.021	-
Cộng	347.212.372.001	-	257.403.573.586	-

Bảng phân tích về thời gian quá hạn và giảm giá của các tài sản tài chính như sau:

Số cuối kỳ	Chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá	Đã quá hạn nhưng không giảm giá	Cộng
	Tiền và các khoản tương đương tiền	270.049.175.126	
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	28.000.000.000	-	28.000.000.000
Phải thu khách hàng	22.407.474.209	-	22.407.474.209
Các khoản phải thu khác	26.755.722.666	-	26.755.722.666
Cộng	347.212.372.001	-	347.212.372.001
Số đầu năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	115.842.955.348	-	115.842.955.348
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	96.000.000.000	-	96.000.000.000
Phải thu khách hàng	18.523.077.217	-	18.523.077.217
Các khoản phải thu khác	27.037.541.021	-	27.037.541.021
Cộng	257.403.573.586	-	257.403.573.586

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Ban Giám đốc quản lý rủi ro thanh khoản thông qua các biện pháp: thường xuyên theo dõi các yêu cầu về thanh toán hiện tại và dự kiến trong tương lai để duy trì một lượng tiền cũng như các khoản vay ở mức phù hợp, giám sát các luồng tiền phát sinh thực tế với dự kiến nhằm giảm thiểu ảnh hưởng do biến động của luồng tiền.

Ban Giám đốc cho rằng mức độ rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn trong vòng 12 tháng có thể được gia hạn với các bên cho vay hiện tại.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường.

Rủi ro thị trường liên quan đến hoạt động của Công ty gồm: rủi ro lãi suất và rủi ro giá nguyên vật liệu.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: K4/79C Nguyễn Tri Phương, Khu phố 3, phường Bửu Hòa, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30 tháng 9 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản vay ngắn hạn và dài hạn có lãi suất thả nổi.

Ban Giám đốc đánh giá mức độ ảnh hưởng do biến động của lãi suất thị trường đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Công ty là không đáng kể do nợ vay thuần có giá trị nhỏ.

Rủi ro về giá nguyên vật liệu

Công ty có rủi ro về sự biến động của giá nguyên vật liệu. Công ty quản lý rủi ro về giá nguyên vật liệu bằng cách theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý.

Tài sản đảm bảo

Công ty không có tài sản tài chính thế chấp cho các đơn vị khác cũng như nhận tài sản thế chấp từ các đơn vị khác tại ngày 30 tháng 9 năm 2018 và tại ngày 30 tháng 9 năm 2017.

4. Thông tin khác

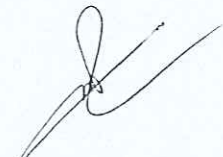
Theo Nghị định số 203/2013/NĐ-CP ngày 28 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản của các tổ chức, cá nhân được cấp Giấy phép khai thác không thông qua đấu giá quyền khai thác khoáng sản, các doanh nghiệp khai thác khoáng sản phải nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản từ tháng 7 năm 2011.

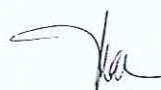
Hiện tại theo Chi thị 723/TTg-KTN ngày 21 tháng 5 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc tháo gỡ một số vấn đề vướng mắc trong lĩnh vực địa chất khoáng sản. Ủy ban thường vụ Quốc hội xem xét việc hồi tố thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản trong thời gian từ ngày 01 tháng 7 năm 2011 đến 20 tháng 01 năm 2014, trong khoảng thời gian Ủy ban thường vụ Quốc hội chưa có ý kiến, đồng ý chưa thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với trữ lượng khai thác từ ngày 01 tháng 7 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013. Do đó Công ty chưa ghi nhận phí cấp quyền khai thác trong khoảng thời gian này.

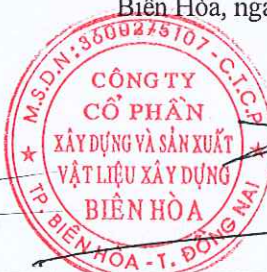
5. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán


Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính trong kỳ

Biên Hòa, ngày 13 tháng 10 năm 2018


Nguyễn Ngọc Mai Phương
Người lập biểu


Phạm Quốc Thái
Kế toán trưởng




Huỳnh Kim Vũ
Giám đốc

**TỔNG CÔNG TY CNTP ĐÔNG NAI
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG
VÀ SẢN XUẤT VLXD BIÊN HÒA**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 42 /VLXD-TV

Biên Hòa, ngày 17 tháng 10 năm 2018

V/v giải trình lợi nhuận sau thuế
TNDN kỳ báo cáo thay đổi hơn
10% so với cùng kỳ năm trước

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 6/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Công ty Cổ phần Xây dựng và Sản xuất VLXD Biên Hòa (mã chứng khoán: VLB) xin giải trình về việc lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh quý 3/2018 thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo quý 3/2017 như sau:

Stt	Chỉ tiêu	Quý 3/2018 (đồng)	Quý 3/2017 (đồng)	Chênh lệch tăng (đồng)	Tỷ lệ tăng (%)
1	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	36.748.785.470	32.848.115.736	3.900.669.734	11,87

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý 3/2018 tăng 3.900.669.734 đồng so với quý 3/2017 tương ứng tăng 11,87% do những nguyên nhân sau:

Tổng doanh thu quý 3/2018 tăng 3.605.254.954 đồng so với quý 3/2017 trong khi đó tổng chi phí quý 3/2018 lại giảm 1.279.479.776 đồng so với quý 3/2017.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, TC.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



Huỳnh Kim Vũ